

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOAN
VĂN BẢN ĐẾN
Ngày: 22-03-2016
Số: 4260

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIẾN GIANG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 26
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Bao Bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế là Tien Giang Packing JSC, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5303000037 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ ba ngày 10/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Khu phố Trung Lương, phường 10, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bảy	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Thành	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Hiếu	Ủy viên
Ông Võ Thanh Tông	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tấn Thành	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phó	Phó Giám đốc
Ông Võ Thanh Tông	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Tấn Hưng	Trưởng ban
Ông Lâm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Văn Tường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Tấn Thành

Giám đốc

Tiền Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20 tháng 01 năm 2016, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Lâm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1859-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.948.991.446	23.039.866.438
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.813.499.223	10.882.968.610
111	1. Tiền		1.613.499.223	2.882.968.610
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.200.000.000	8.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.835.881.820	3.649.683.286
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	7.762.834.890	4.071.336.031
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		702.770.000	113.289.860
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	101.160.082	8.458.669
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(730.883.152)	(543.401.274)
140	III. Hàng tồn kho	7	9.299.610.403	8.507.214.542
141	1. Hàng tồn kho		9.299.610.403	8.507.214.542
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.648.376.692	3.446.923.340
220	I. Tài sản cố định		2.648.376.692	3.441.923.340
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.648.376.692	3.441.923.340
222	- Nguyên giá		26.998.461.445	26.724.840.445
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.350.084.753)	(23.282.917.105)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	5.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	5.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		24.597.368.138	26.486.789.778

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.432.941.084	2.850.334.091
310	I. Nợ ngắn hạn		2.432.941.084	2.850.334.091
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	433.932.191	385.797.912
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.238.469	13.124.469
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	551.773.704	137.585.356
314	4. Phải trả người lao động		1.016.003.985	1.562.333.740
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	11	25.514.515	15.740.230
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		403.478.220	735.752.384
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.164.427.054	23.636.455.687
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	22.164.427.054	23.636.455.687
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		11.900.000.000	11.900.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.900.000.000	11.900.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.161.999.128	8.811.214.774
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.102.427.926	2.925.240.913
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		497.600.323	586.678.556
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		604.827.603	2.338.562.357
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		24.597.368.138	26.486.789.778

Người lập

Nguyễn Thị Như Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Mai

Giám đốc



Lê Tấn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	64.761.507.652	71.521.186.555
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.761.507.652	71.521.186.555
11	4. Giá vốn hàng bán	15	58.842.636.314	63.097.039.454
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.918.871.338	8.424.147.101
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	207.704.043	304.572.871
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	17	1.206.768.772	1.245.517.518
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	4.053.055.574	4.405.183.200
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		866.751.035	3.078.019.254
31	11. Thu nhập khác	19	3.818.982	1.600.381
32	12. Chi phí khác	20	74.400.000	63.600.000
40	13. Lợi nhuận khác		(70.581.018)	(61.999.619)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		796.170.017	3.016.019.635
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	191.342.414	677.457.278
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>604.827.603</u>	<u>2.338.562.357</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	308	1.190

Người lập

Nguyễn Thị Như Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Mai



Giám đốc
ngày 20 tháng 01 năm 2016

Lê Tấn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		67.490.173.434	81.789.188.374
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(54.005.282.372)	(56.781.946.118)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.785.814.738)	(13.732.493.797)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(105.463.200)	(1.268.964.147)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.319.590.222	2.236.920.105
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.131.755.776)	(7.304.433.700)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.218.552.430)	4.938.270.717
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(273.621.000)	(354.987.600)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		206.872.273	304.304.501
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(66.748.727)	(50.683.099)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.785.000.000)	(3.808.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.785.000.000)	(3.808.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.070.301.157)	1.079.587.618
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		10.882.968.610	9.802.945.523
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		831.770	435.469
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	4.813.499.223	10.882.968.610

Người lập

Nguyễn Thị Như Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Mai

Tiền Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2016
Giám đốc



Lê Tấn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bao Bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế là Tien Giang Packing JSC, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5303000037 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ ba ngày 10/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Khu phố Trung Lương, phường 10, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 11.900.000.000 VND; tương đương 1.190.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh Bao bì.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại. Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng. Chuyên giao công nghệ thuộc ngành bao bì.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 28.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

2.12 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	98.131.000	1.030.160.000
Tiền gửi ngân hàng	1.515.368.223	1.852.808.610
Các khoản tương đương tiền (*)	3.200.000.000	8.000.000.000
	4.813.499.223	10.882.968.610

(*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang và Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 3,8% - 4%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Xuất nhập khẩu NSTP Cà Mau	768.779.440	768.779.440
- Công ty TNHH Sông Thuận	310.975.500	628.159.400
- DNTN Thiên Thanh	432.952.500	432.952.500
- Xí nghiệp Đường Vị Thanh	1.072.500.000	816.750.000
- Công ty CP Bao C.P Việt Nam	1.807.300.000	32.574.465
- Công ty CP Đường Khánh Hòa	791.307.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.579.020.450	1.392.120.226
	7.762.834.890	4.071.336.031
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	1.585.702.010	803.099.440

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	42.994.416	-	8.458.669	-
- Ký cược, ký quỹ	46.180.260	-	-	-
- Phải thu khác	11.985.406	-	-	-
	101.160.082	-	8.458.669	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- DNTN Thiên Thanh	432.952.500	-	432.952.500	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu NSTP Cà Mau	768.779.440	538.145.608	768.779.440	768.779.440
- Các khoản khác	77.526.820	10.230.000	167.526.820	57.078.046
	1.279.258.760	548.375.608	1.369.258.760	825.857.486

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.812.629.516	-	1.922.562.375	-
Công cụ, dụng cụ	139.432.128	-	53.792.294	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.956.756.258	-	1.721.681.739	-
Thành phẩm	5.348.928.501	-	4.618.139.134	-
Hàng hoá	41.864.000	-	41.864.000	-
Hàng gửi đi bán	-	-	149.175.000	-
	9.299.610.403	-	8.507.214.542	-

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang

Khu phố Trung Lương, phường 10, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	5.119.533.862	21.036.642.224	442.136.869	44.732.728	81.794.762	26.724.840.445					
- Mua trong năm	-	273.621.000	-	-	-	273.621.000					
Số dư cuối năm	5.119.533.862	21.310.263.224	442.136.869	44.732.728	81.794.762	26.998.461.445					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	3.755.605.346	19.141.183.875	324.233.712	27.045.070	34.849.102	23.282.917.105					
- Khấu hao trong năm	289.329.024	689.189.158	44.213.688	6.212.872	38.222.906	1.067.167.648					
Số dư cuối năm	4.044.934.370	19.830.373.033	368.447.400	33.257.942	73.072.008	24.350.084.753					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	1.363.928.516	1.895.458.349	117.903.157	17.687.658	46.945.660	3.441.923.340					
Tại ngày cuối năm	1.074.599.492	1.479.890.191	73.689.469	11.474.786	8.722.754	2.648.376.692					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.748.565.196 VND

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hưng Phát Thành	184.602.000	184.602.000	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Phúc Hoàng	77.000.000	77.000.000	-	-
- Công ty TNHH Mục in Tân Việt Sinh	137.887.750	137.887.750	104.436.200	104.436.200
- Phải trả các đối tượng khác	34.442.441	34.442.441	281.361.712	281.361.712
	433.932.191	433.932.191	385.797.912	385.797.912

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	18.546.486	6.403.396.378	6.093.781.604	-	-	-	-	-	-	328.161.260	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	14.227.785	14.227.785	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	105.463.200	191.342.414	105.463.200	-	-	-	-	-	-	191.342.414	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.575.670	104.161.332	85.466.972	-	-	-	-	-	-	32.270.030	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	201.899.620	201.899.620	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	137.585.356	6.915.027.529	6.500.839.181	6.915.027.529	6.500.839.181	6.500.839.181	6.500.839.181	6.500.839.181	6.500.839.181	551.773.704	551.773.704

11 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải trả tiền bảo hành Hệ thống xử lý nước sinh hoạt	-	15.740.230
Phải trả tiền thù lao cho Hội đồng quản trị và BKS	25.514.515	
	<u><u>25.514.515</u></u>	<u><u>15.740.230</u></u>

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.900.000.000	8.329.304.902	5.270.861.676	25.500.166.578
Lãi trong năm trước	-	-	2.338.562.357	2.338.562.357
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(394.273.248)	(394.273.248)
Chi trả cổ tức năm 2013	-	-	(3.808.000.000)	(3.808.000.000)
Trích lập các quỹ	-	481.909.872	(481.909.872)	-
Số dư cuối năm trước	11.900.000.000	8.811.214.774	2.925.240.913	23.636.455.687
Số dư đầu năm nay	11.900.000.000	8.811.214.774	2.925.240.913	23.636.455.687
Lãi trong năm nay	-	-	604.827.603	604.827.603
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(233.856.236)	(233.856.236)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý (*)	-	-	(58.000.000)	(58.000.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	350.784.354	(350.784.354)	-
Chi trả cổ tức năm 2014 (*)	-	-	(1.785.000.000)	(1.785.000.000)
Số dư cuối năm nay	11.900.000.000	9.161.999.128	1.102.427.926	22.164.427.054

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-HĐQT-BBTG ngày 19 tháng 05 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	2.925.240.913
Trích Quỹ đầu tư phát triển	11,99	350.784.354
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,99	233.856.236
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý	1,98	58.000.000
Chi trả cổ tức	61,02	1.785.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	17,01	497.600.323

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	60,00	7.140.000.000	60,00	7.140.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	40,00	4.760.000.000	40,00	4.760.000.000
	100,00	11.900.000.000	100,00	11.900.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.900.000.000	11.900.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	11.900.000.000	11.900.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	11.900.000.000	11.900.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.190.000	1.190.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.190.000	1.190.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.190.000	1.190.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.190.000	1.190.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.190.000	1.190.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần.

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.161.999.128	8.811.214.774
	9.161.999.128	8.811.214.774

13 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
- <i>Đồng đô la Mỹ</i>	1.260,66	1.286,27

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm	63.252.945.652	71.277.609.575
Doanh thu bán hàng hóa	-	168.529.600
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.437.854.000	28.711.800
Doanh thu gia công	70.708.000	46.335.580
	64.761.507.652	71.521.186.555
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27</i>)	18.206.685.842	24.207.410.565

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	57.351.985.420	62.903.257.536
Giá vốn bán hàng hóa	-	156.379.600
Giá vốn bán nguyên vật liệu	1.431.365.411	25.257.600
Giá vốn gia công	59.285.483	12.144.718
	58.842.636.314	63.097.039.454

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	206.872.273	304.304.501
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	831.770	268.370
	207.704.043	304.572.871

17 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.178.287.667	1.203.238.968
Chi phí khác bằng tiền	28.481.105	42.278.550
	1.206.768.772	1.245.517.518

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	208.747.409	157.709.657
Chi phí nhân công	1.644.371.628	2.709.166.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	270.487.552	246.786.481
Thuế, phí, lệ phí	203.345.362	214.279.802
Chi phí dự phòng	187.481.878	(79.666.099)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	494.665.038	693.743.655
Chi phí khác bằng tiền	1.043.956.707	463.163.393
	4.053.055.574	4.405.183.200

19 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	3.800.000	1.581.818
Thu nhập khác	18.982	18.563
	3.818.982	1.600.381

20 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	74.400.000	63.600.000
	74.400.000	63.600.000

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	796.170.017	3.016.019.635
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	73.568.230	63.331.630
- Các khoản điều chỉnh tăng	74.400.000	63.600.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(831.770)	(268.370)
Thu nhập tính thuế TNDN	869.738.247	3.079.351.265
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	191.342.414	677.457.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	105.463.200	696.970.069
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(105.463.200)	(1.268.964.147)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	191.342.414	105.463.200

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	604.827.603	2.338.562.357
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	604.827.603	2.338.562.357
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.965.440	1.965.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	308	1.190

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.449.993.295	47.113.492.308
Chi phí nhân công	13.991.559.593	15.256.073.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.067.167.648	1.101.049.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.368.287.457	4.707.435.976
Chi phí khác bằng tiền	1.072.437.812	505.441.943
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	64.949.445.805	68.683.493.107

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.813.499.223	-	10.882.968.610	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.863.994.972	(730.883.152)	4.079.794.700	(543.401.274)
	12.677.494.195	(730.883.152)	14.962.763.310	(543.401.274)
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			459.446.706	401.538.142
			459.446.706	401.538.142

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.813.499.223	-	-	4.813.499.223
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.133.111.820	-	-	7.133.111.820
	<u>11.946.611.043</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.946.611.043</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.882.968.610	-	-	10.882.968.610
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.536.393.426	-	-	3.536.393.426
	<u>14.419.362.036</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.419.362.036</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	459.446.706	-	-	459.446.706
	<u>459.446.706</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>459.446.706</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	401.538.142	-	-	401.538.142
	<u>401.538.142</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>401.538.142</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh bao bì	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	63.252.945.652	1.508.562.000	64.761.507.652
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.900.960.232	17.911.106	5.918.871.338
Tài sản bộ phận trực tiếp	19.682.708.833	-	19.682.708.833
Tài sản không phân bổ	-	-	4.914.659.305
Tổng tài sản	19.682.708.833	-	24.597.368.138
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	433.932.191	-	433.932.191
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.999.008.893
Tổng nợ phải trả	433.932.191	-	2.432.941.084

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên địa bàn khu vực miền Nam, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	3.800.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	11.599.684.982	14.348.421.815
- Công ty Nông Sản thực Phẩm Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	2.151.166.500	2.960.252.900
- Công ty Lương thực Bến Tre	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	714.106.700	1.149.098.150
- Công ty Lương thực Bạc Liêu	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	281.642.400
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	2.059.399.200
- Công ty Cổ phần Tô Châu	Cùng Công ty mẹ	-	427.000.000

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- Công ty Bột mì Bình Đông	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	2.165.933.000	413.000.000
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	229.506.460	702.632.700
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	282.444.800	202.606.000
- Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Cùng Công ty mẹ	57.920.000	687.485.000
- Công ty CP Xuất nhập Nông sản thực phẩm Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	-	972.072.400
- Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	77.030.400	-
- Lương thực Vĩnh Long	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	449.194.400	-
- Lương thực Đồng Tháp	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	91.219.200	-
- Công ty TNHH MTV Lương thực Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	344.831.400	-
- Công ty CP Sài Gòn Lương thực	Cùng Công ty mẹ	43.648.000	-

Mua nguyên liệu, hàng hoá

- Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	288.017.512	477.069.052
---------------------------------	------------------------------	-------------	-------------

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND

Phải thu tiền hàng

- Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	549.731.470	34.320.000
- Công ty Lương thực Bến Tre	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	51.855.100	-
- Công ty Bột mì Bình Đông	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	215.336.000	-
- Công ty CP Xuất nhập Nông sản thực phẩm Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	768.779.440	768.779.440

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	556.015.630	639.440.400

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang

Khu phố Trung Lương, phường 10, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục a/ Bảng cân đối kế toán	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục a/ Bảng cân đối kế toán	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.000.000	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.000.000	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.900.000.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.900.000.000	-
			411a	- <i>Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	11.900.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	7.357.940.317	418	Quỹ đầu tư phát triển	8.811.214.774	1.453.274.457
418	Quỹ dự phòng tài chính	1.453.274.457			(1.453.274.457)	
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.925.240.913	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.925.240.913	-
			421a	- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	586.678.556	-
			421b	- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	2.338.562.357	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Như Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Mai



Lê Tấn Thành

